

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới, sửa đổi, bổ sung
lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2490/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1967/TTr-SNN ngày 02 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 09 thủ tục hành chính (TTHC) mới (mã TTHC 1.012687, 1.012688, 1.012689, 1.012690, 1.012691, 1.012692, 1.012694, 1.012695, 1.012693) lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; 03 TTHC sửa đổi, bổ sung (mã TTHC: 1.000084, 1.000081, 3.000152) lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được công bố tại Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hoá, thủ tục hành chính đặc thù thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương.

(Chi tiết tại: Phần I - Danh mục TTHC, Phần II - Nội dung cụ thể của TTHC)



Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP, HCC;
- Lưu: VT, Thăm.



CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP, KIỂM LÂM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2347/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	MÃ TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực lâm nghiệp			
1	1.012687	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1
II. Lĩnh vực kiểm lâm			
2	1.012688	Quyết định giao rừng cho tổ chức	5
3	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	13
4	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	22
5	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	30
6	1.012692	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	32

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

STT	MÃ TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực kiểm lâm			
1	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	42

2	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	48
---	----------	---	----

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

STT	MÃ TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực kiểm lâm			
1	1.012693	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	50

D. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	MÃ TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực lâm nghiệp			
1	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	54
2	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	57
II. Lĩnh vực kiểm lâm			
3	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	60

Ghi chú:

Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính (mã TTHC 3.000152) từ trang số 34 đến trang số 40; từ trang số 87 đến trang số 90 (mã TTHC: 1.000084, 1.000081) Phần II - Nội dung thủ tục hành chính ban hành theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa, thủ tục hành chính đặc thù thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương.

PHẦN II
NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP, KIỂM LÂM THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2847/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Địa điểm: Quầy số 37-38, tầng 1, tháp A, Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thẩm định

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các sở, ngành, địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.

+ Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện: trong thời gian 02 ngày sau khi hoàn thành thẩm định, Sở Nông nghiệp trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định điều chỉnh phân khúc chức năng của khu rừng đặc dụng.

+ Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.

Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 18 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh phân khúc chức năng của khu rừng đặc dụng.

Bước 5: Trả kết quả

Chủ rừng đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu chủ rừng đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng.

- Bản chính Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng với các nội dung chủ yếu sau:

+ Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;

+ Đánh giá hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng đáp ứng tiêu chí của phân khu chức năng đối với phần diện tích điều chỉnh;

+ Xác định phạm vi, ranh giới các phân khu chức năng sau điều chỉnh trên bản đồ và các điểm vị trí trên thực địa;

+ Xác định các giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý sau khi điều chỉnh các phân khu chức năng;

- Bản chính Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng. Tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng, chủ rừng lựa chọn các loại bản đồ phù hợp, thống nhất cùng một tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: 55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- * Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- * Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tiêu chí các phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái tự nhiên còn bảo tồn nguyên vẹn hoặc có hệ sinh thái tự nhiên bảo đảm quy luật phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

Có phân bố tự nhiên và là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phân khu phục hồi sinh thái đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái rừng cần phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để đạt được trạng thái tự nhiên đặc trưng của hệ sinh thái rừng.

Có hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng của hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

c) Phân khu dịch vụ, hành chính đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Được xác lập chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: công trình làm việc, sinh hoạt, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật của ban quản lý rừng đặc dụng; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật.

Diện tích của phân khu dịch vụ, hành chính tập trung, hạn chế xác lập diện tích phân tán, phù hợp với quy mô của ban quản lý rừng đặc dụng, hiện trạng rừng và tổng diện tích tự nhiên của khu rừng đặc dụng.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

II. LĨNH VỰC KIỂM LÂM

2. Quyết định giao rừng cho tổ chức

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Địa điểm: Quầy số 37-38, tầng 1, tháp A, Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thẩm định

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 28 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác của tổ chức, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm: chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ giao rừng và nội dung giao rừng theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa dự kiến giao; lập tờ trình kèm theo hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao rừng cho tổ chức.

Trường hợp không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4: Quyết định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký quyết định giao rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5: Bàn giao rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức. Việc bàn giao phải xác định



rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, điều kiện lập địa, loài cây, năm trồng đối với rừng trồng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản có sự tham gia và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kết theo Mẫu số 15 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Bước 6: Trả kết quả

Tổ chức đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu chủ rừng đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- + Hồ sơ tổ chức nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao (bản chính).

Đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử: thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- + Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm.

Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao (bản chính).

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định giao rừng: 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức: 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- * Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- * Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định giao rừng theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Biên bản bàn giao rừng theo Mẫu số 15 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO/CHO THUÊ RỪNG

(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

1. Tên tổ chức đề nghị giao rừng/cho thuê rừng (1)
 2. Địa chỉ trụ sở chính
 3. Địa chỉ liên hệ..... Điện thoại
 4. Người đại diện tổ chức:
 - Họ và tên người đại diện:.....
 - Chức vụ:.....
 - Số Căn cước công dân/Căn cước:
 - Hộ khẩu thường trú:
 5. Địa điểm khu rừng đề nghị giao/cho thuê (2)
 6. Diện tích rừng đề nghị giao/cho thuê (ha)
 7. Để sử dụng vào mục đích (3).....
 8. Thời hạn sử dụng (năm).....
 9. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có)
 10. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn
- Các cam kết khác (nếu có):

....., ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

(1) Đối với tổ chức phải ghi rõ: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức.

(2) Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và tên tiểu khu, khoảnh, lô.

(3) Mục đích để quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học.

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND-...

..., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao/cho thuê rừng**
(Dùng cho tổ chức)**ỦY BAN NHÂN DÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn sốngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao/cho thuê ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành).....; trạng thái.....; trữ lượng.....

vị trí..... tại..... (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Tổ chức được giao/cho thuê:

Do ông (bà).....chức vụ: Làm đại diện.

Số CC/CCCD (đối với cá nhân):.....

Địa chỉ:

Thời gian được giao/cho thuê rừng là.....năm, kể từ ngày..... tháng.....năm..... đến ngày..... tháng.....năm.....

Tổ chức được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong thời gian sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm

nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao rừng/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền sử dụng rừng và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
2. Trao quyết định giao rừng/cho thuê rừng cho tổ chức được giao/cho thuê rừng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.
3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm/Phòng..... phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện....., Ủy ban nhân dân xã.....và tổ chức được giao/cho thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.
4. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng.
5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được giao/cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-.....
-.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 15

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****Bản giao rừng**

(Dùng cho việc bàn giao rừng cho tổ chức)

Căn cứ Quyết định (1).....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....

Tại (2).....

Chúng tôi gồm có:

I. Bên bàn giao rừng

Do ông/bà.....làm đại diện (3).

II. Bên nhận rừng

Do ông, bà.....làm đại diện (4).

III. Đại diện chủ rừng liên kết

- Ông, bà (5).....

- Ông, bà.....

- Ông, bà.....

Đã cùng nhau xác định ranh giới; thống nhất về nhận xét, đánh giá hiện trạng khu rừng và bàn giao cho.....

Những nhận xét khác (nếu có).

Biên bản đã được đọc để các thành viên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, chủ rừng giữ 01 bản, Ủy ban nhân dân xã giữ 01 bản, lưu 01 bản tại phòng chức năng về nông nghiệp và phát triển nông thôn và 01 bản lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chủ rừng
(Ký, ghi rõ
họ, tên)

**TM. SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PTNT**
(Ký, ghi họ tên và đóng
dấu)

**TM. UBND
HUYỆN**
(Ký, ghi họ tên và
đóng dấu)

TM. UBND XÃ
(Ký, ghi họ tên và
đóng dấu)

**Đại diện chủ
rừng liên kết**
(Ký, ghi rõ
họ, tên)

**Đại diện chủ
rừng liên kết**
(Ký, ghi rõ
họ, tên)

**Đại diện chủ
rừng liên kết**
(Ký, ghi
rõ họ, tên)

**Đại diện chủ
rừng liên kết**
(Ký, ghi rõ
họ, tên)

- (1) Quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giao rừng, cho thuê rừng, ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của Quyết định.
- (2) Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
- (3) Bên bàn giao rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.
- (4) Bên nhận rừng ghi rõ họ, tên và chức danh của người đại diện.
- (5) Đại diện chủ rừng liên kết nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thôn thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện cho thôn, bản đó.

3. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc tổ chức có dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Địa điểm: Quầy số 37-38, tầng 1, tháp A, Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thẩm định

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 02 ngày nhận được đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, Chi cục Kiểm lâm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 08 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Chi cục Kiểm lâm về đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 4: Quyết định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 5: Trả kết quả

Tổ chức đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tổ chức nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí.

Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

+ Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- + Hồ sơ tổ chức đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm:

- Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí.

- Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng

trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- * Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- * Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 24 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Tờ trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../...

....., ngày tháng năm

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày tháng

.....năm.....của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....hoặc Nghị quyết số /NQ-

HĐND... ngày ... tháng năm của Hội đồng nhân dân tỉnhvề phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án ;

Căn cứ.....

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án.....

- Địa chỉ liên hệ

- Điện thoại

- Người đại diện:

+ Họ và tên:.....

+ Chức vụ:.....

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:ngày cấp ...nơi cấp:.....

+ Hộ khẩu thường trú:

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

...ngày....tháng.....năm....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Ký, ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 22

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-SNN-....

..., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm của về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...../Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. ... ha rừng; phân theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

4. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án đề nghị CMĐSDR;
- Các tổ chức liên quan;
- Chủ rừng;
-

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 24

UBND TỈNH (TP)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**V/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...**
(Dùng cho tổ chức)**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án**Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế... ;**Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của... .. và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số.....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án....với tổng diện tích là..... ha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên:ha, trong đó: rừng đặc dụng....ha; rừng phòng hộ.....ha; rừng sản xuất....ha.

- Diện tích rừng trồng:ha, trong đó: rừng đặc dụng....ha; rừng phòng hộ.....ha; rừng sản xuất....ha.

- Vị trí :

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:
2. Sở Tài nguyên và Môi trường:
3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng, sử dụng tạm rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

4. Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Địa điểm: Quầy số 37-38, tầng 1, tháp A, Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thẩm định

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 08 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Bước 4: Phê duyệt

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5: Trả kết quả

Chủ rừng đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ chủ rừng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

+ Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

+ Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

+ Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Hồ sơ chủ rừng đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

• Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

• Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

* Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)

Số:...../...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

PHƯƠNG ÁN

Sử dụng rừng để thực hiện công trình

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số.... /2024/NĐ-CP ngày.....tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

Chủ rừng¹ lập Phương án sử dụng rừng để xây dựng công trình..... thuộc quy định tại khoản² Điều 51 Luật Lâm nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ xem xét, phê duyệt, như sau:

1. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng
 - Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.
 - Diện tích phân theo:
 - + Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.
 - + Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.
 - Trữ lượng rừng:
 - Loài cây đối với rừng trồng:
2. Phương án xử lý cây rừng trên phạm vi diện tích rừng đề nghị sử dụng
 - Phương án khai thác:
 - Khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích sử dụng rừng
 - Phương thức thu hồi tài sản tận dụng lâm sản

⁽¹⁾ Ghi rõ tên tổ chức quản lý rừng/chủ rừng (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư), địa chỉ, số điện thoại liên hệ của chủ rừng/đại diện hợp pháp của chủ rừng.

⁽²⁾ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

- Đâu giá tài sản Nhà nước (nếu có).....

-

3. Tài liệu kèm theo

Bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 (thể hiện rõ vị trí lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính).

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;

-.....;

- Lưu: VT,.....

CHỦ RỪNG

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

TÊN CHỦ RỪNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../...

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG RỪNG
để thực hiện công trình

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày.....tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ

Chủ rừng³..... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng như sau:

1. Các thông tin về sử dụng rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc sử dụng rừng để thực hiện⁴

2. Cam kết:

Chủ rừng cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

3. Hồ sơ:

Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày.....tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp kèm theo, gồm:

(3) Đối với chủ rừng là tổ chức thì ghi tên tổ chức quản lý rừng, địa chỉ, số điện thoại; đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì ghi họ và tên, số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp của chủ rừng.

(4) Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

.....
Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

...ngày....tháng.....năm...

CHỦ RỪNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ- nếu có)

Mẫu số 30

UBND TỈNH (TP)/BỘ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm....

Số: .../QĐ-...

QUYẾT ĐỊNH**V/v phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số (các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án)

Căn cứ Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình ngày tháng năm của

Căn cứ.....

Xét đề nghị của tại

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với diện tích ha rừng (gồm: rừng tự nhiên ha; rừng trồng ha) để thực hiện công trình⁵....., trong đó:

- Rừng đặc dụng....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng phòng hộ....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng sản xuất....ha (rừng tự nhiên ...ha, rừng trồng...ha)

- Trữ lượng rừng:; loài cây đối với rừng trồng.

- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Về xử lý tài sản (nếu có). ;

-

⁵ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp

(Chi tiết thông tin tại Phương án sử dụng rừng kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ
2. Sở/cơ quan
3. Chủ rừng:
4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

....., Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ, ông (bà) là chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-.....;

- Các Sở/cơ quan...;

- ...

CHỦ TỊCH/BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

5. Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Địa điểm: Quầy số 37-38, tầng 1, tháp A, Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ rừng, Chi cục Kiểm lâm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 13 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Chi cục Kiểm lâm về đề nghị của chủ rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi rừng.

Bước 4: Quyết định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Bước 5: Trả kết quả

Chủ rừng đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ chủ rừng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Văn bản trả lại rừng.

- Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Văn bản trả lại rừng của chủ rừng.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- * Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- * Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

6. Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Địa điểm: Quầy số 37-38, tầng 1, tháp A, Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thẩm định

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 13 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định.

Nội dung thẩm định bao gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4: Báo cáo kết quả thẩm định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định đề trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 5: Trình Hội đồng nhân dân

Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành) trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành:

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.

Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 6: Quyết định

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Bước 7: Trả kết quả

Tổ chức, cá nhân đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- *Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:*

+ Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần

đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

+ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

+ Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- *Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm:*

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Hồ sơ của tổ chức, cá nhân đã gửi Chi cục Kiểm lâm, cụ thể:

- Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng)

và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- + Tài liệu liên quan (nếu có).

- *Hồ sơ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:*

- + Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- + Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- *Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:*

- + Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- + Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- + Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- + Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

- + Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

- + Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- + Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- + Tài liệu liên quan (nếu có);

+ Văn bản cho ý kiến thống nhất của bộ, ngành (trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành).

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

6.4. Thời hạn giải quyết:

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

* Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh.

* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho tổ chức) theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho cá nhân) theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số ../2024/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP...;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án.....

- Địa chỉ liên hệ

- Điện thoại

- Người đại diện:

+ Họ và tên:.....

+ Chức vụ:.....

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:...ngày, tháng, năm cấp:.....

+ Hộ khẩu thường trú:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../ND-CP ngày .../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

...ngày....tháng...năm....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

CỦA TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung.....;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....

- Địa chỉ:

- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp

- Điện thoại:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số .../.../ND-CP ngày .../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký và ghi họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-UBND-....

..., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH**V/v đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số/BC.... ngày ...tháng...năm của.....;

Căn cứ.....

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án..., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

3. Diện tích đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Diện tích rừng phân theo: mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

4. Vị trí khu rừng:.....

5. Về đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp.

6. Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: Xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

7.

.....

Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../NĐ-CP ngày .../.../.....của Chính phủ kèm theo, gồm:

.....

Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hồ sơ dự án đủ căn cứ, điều kiện để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và pháp luật về nội dung trình nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN&PTNT;
- Cơ quan tham gia thẩm định;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.
-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên và đóng dấu)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC KIỂM LÂM

1. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Cá nhân có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc có dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thẩm định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Hạt kiểm lâm cấp huyện xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng của cá nhân, Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 4: Quyết định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Hạt Kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 5: Trả kết quả

Đến ngày hẹn tổ chức, cá nhân đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị và Thành phố.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

+ *Hồ sơ cá nhân nộp đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện, bao gồm:*

Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

+ *Hạt Kiểm lâm cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm:*

Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Hồ sơ cá nhân đã gửi Hạt Kiểm lâm cấp huyện, bao gồm:

+ Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

+ Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

+ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu,

khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

1.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện.

* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

* Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hạt Kiểm lâm cấp huyện .

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án, theo Mẫu số 25 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho cá nhân) theo Mẫu số 21 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung.....;

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số.../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư..... hoặc Nghị quyết số .../NQ-HĐND... ngày ... tháng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....
- Địa chỉ:
- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp
- Điện thoại:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân (cấp huyện) xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày /.../... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ...
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày tháng năm ...

Số:...../TTr-.....

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện dự án**
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...../Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

..... (Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện) trình Ủy ban nhân dân huyện/.... xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án....., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. ... ha rừng; phân theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

.....

4.

.....
 Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../NĐ-CP ngày .../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Nông nghiệp huyện.....
- Cá nhân đề nghị CMĐSDR;
- Chủ rừng;
-

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA CƠ QUAN
 CHUYÊN MÔN LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN**

(Ký tên và đóng dấu)

2. Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Hạt kiểm lâm cấp huyện xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ rừng, Hạt Kiểm lâm cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định thu hồi rừng.

Bước 4: Quyết định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình của Hạt Kiểm lâm cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng.

Bước 5: Trả kết quả

Đến ngày hẹn Chủ rừng đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị và Thành phố.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ chủ rừng gửi đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện: Văn bản trả lại rừng.

- Hồ sơ Hạt Kiểm lâm trình Ủy ban nhân dân cấp huyện:

+ Tờ trình của Hạt kiểm lâm cấp huyện.

+ Văn bản trả lại rừng của chủ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- * Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện.
- * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.
- * Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

I. LĨNH VỰC KIỂM LÂM

1. Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thẩm định

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, UBND cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

Bước 4: Kiểm tra nội dung giao rừng, kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trong thời gian 30 ngày, Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm: phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nội dung giao rừng theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp); lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Trường hợp không đủ điều kiện, Hạt kiểm lâm cấp huyện trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5: Bàn giao rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, điều kiện lập địa, loài cây, năm trồng đối với rừng trồng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kế theo Mẫu số 11 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Bước 6: Trả kết quả

Đến ngày hẹn tổ chức, cá nhân đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND xã.
- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 08 (đối với hộ gia đình, cá nhân), Mẫu số 09 (đối với cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- * Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện.
- * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Biên bản bàn giao rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị giao rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân) theo Mẫu số 08 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Đề nghị giao rừng (dùng cho cộng đồng dân cư) theo Mẫu số 09 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)

Kính gửi:

1. Họ và tên người đề nghị giao rừng (1).....
 Năm sinh..... Số CCCD /CC:..... Ngày cấp.....
 Nơi cấp
- Họ và tên vợ hoặc chồng:
 Năm sinh..... Số CCCD /CC:..... Ngày cấp.....
 Nơi cấp
2. Địa chỉ thường trú.....

3. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (2).....

4. Diện tích đề nghị giao rừng (ha)
5. Để sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ, phát triển rừng....
6. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

....ngày ... tháng ... năm

Người đề nghị giao rừng

(Ký và ghi họ, tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.....

1. Xác nhận về địa chỉ thường trú hộ gia đình, cá nhân.....
2. Về nhu cầu và khả năng sử dụng rừng của người đề nghị giao rừng....
3. Về sự phù hợp với quy hoạch

..... ngày tháng năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

(1) Đối với hộ gia đình thì ghi cả hai vợ chồng cùng đề nghị giao rừng thì ghi họ, tên, số Căn cước công dân/Căn cước và ngày, nơi cấp của vợ hoặc chồng.

(2) Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, xã, huyện, tỉnh, có thể ghi cả địa danh địa phương.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG
 (Dùng cho cộng đồng dân cư)

Kính gửi:

1. Tên cộng đồng dân cư đề nghị giao rừng.....
2. Địa chỉ.....
3. Họ và tên người đại diện hợp pháp của cộng đồng dân cư:
- Chức vụ..... Số CCCD/CC:.....

Sau khi được nghiên cứu Luật Lâm nghiệp, được trao đổi thống nhất trong cộng đồng dân cư, có quy chế quản lý rừng sơ bộ (kèm theo) và thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, xã giao rừng cho cộng đồng dân cư như sau:

4. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (*ghi địa danh, tên lô, khoảnh, tiểu khu*).....
5. Diện tích đề nghị giao (ha).....
6. Để sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng....
7. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

.....ngày ... tháng ... năm

Người đề nghị giao rừng
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.....

1. Xác nhận về nhu cầu và khả năng quản lý, sử dụng rừng của cộng đồng dân cư.....
2. Về sự phù hợp với quy hoạch.....

..... ngày ... tháng ... năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký tên và đóng dấu)

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Địa điểm: Quầy số 37-38, tầng 1, tháp A, Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thẩm định

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.

Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Bước 5: Trả kết quả

Tổ chức, cá nhân đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Tờ trình của chủ rừng;
- Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:
 - + Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - + Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;
 - + Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;
 - + Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;
 - + Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - + Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;
 - + Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);
 - + Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- * Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- * Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

2. Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Địa điểm: Quầy số 37-38, tầng 1, tháp A, Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thẩm định

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.

Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Bước 5: Trả kết quả

Tổ chức, cá nhân đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Tờ trình của chủ rừng;
- Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 23, Điều 32 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:
 - + Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - + Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;
 - + Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 24 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;
 - + Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;
 - + Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - + Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;
 - + Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);
 - + Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

* Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

* Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

II. LĨNH VỰC KIỂM LÂM

3. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

(i) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Địa điểm: Quầy số 37-38, tầng 1, tháp A, Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thẩm định

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có văn bản gửi chủ rừng đề hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời gian 13 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định.

Nội dung thẩm định bao gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4: Báo cáo kết quả thẩm định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định đề trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 5: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành) trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

* Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

* Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành:

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.

Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 6: Quyết định

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Bước 7: Trả kết quả

Tổ chức, cá nhân đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

(ii) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí

Trong quá trình thẩm định đề chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án.

Nội dung lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về: hiện trạng rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất); tiêu chí dự

án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác (đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên); sự phù hợp của dự án với quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 và khoản 4 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024; khẳng định đủ điều kiện hay không đủ điều kiện để quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(iii) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành

Trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành và chỉ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án khi được sự thống nhất của bộ, ngành về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(i) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

- Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

+ Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

+ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

+ Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- *Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm:*

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Hồ sơ của tổ chức, cá nhân đã gửi Chi cục Kiểm lâm, cụ thể:

• Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

• Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

• Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

• Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

• Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- *Hồ sơ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành*

trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:

- + Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- + Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:
 - + Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
 - + Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - + Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
 - + Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;
 - + Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;
 - + Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;
 - + Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - + Tài liệu liên quan (nếu có);
 - + Văn bản cho ý kiến thống nhất của bộ, ngành (trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là

các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành).

(ii) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trong nội dung văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có ghi dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến (thành phần hồ sơ này là thành phần trong hồ sơ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án).

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- * Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh.

- * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- * Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho tổ chức) theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho cá nhân) theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
 (Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP...;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án.....

- Địa chỉ liên hệ

- Điện thoại

- Người đại diện:

+ Họ và tên:.....

+ Chức vụ:.....

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:...ngày, tháng, năm cấp:.....

+ Hộ khẩu thường trú:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../NĐ-CP ngày .../.../... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

...ngày.....tháng...năm....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN
 (Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung.....;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....
- Địa chỉ:
- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp
- Điện thoại:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số .../.../ND-CP ngày .../.../... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký và ghi họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-UBND-...

..., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH**V/v đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số/BC.... ngày ...tháng...năm của.....;

Căn cứ.....

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án..., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

3. Diện tích đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Diện tích rừng phân theo: mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

4. Vị trí khu rừng:.....

5. Về đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp.

6. Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: Xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

7.

.....
 Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
 ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../ND-CP ngày
 .../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:

Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hồ sơ dự án đủ căn cứ, điều kiện để Hội đồng nhân
 dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và
 hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và pháp luật về nội dung trình nêu
 trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN&PTNT;
- Cơ quan tham gia thẩm định;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án
 đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.
-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Ký tên và đóng dấu)